

Số: 23 /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước
trong lĩnh vực đất đai**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đất đai;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, bao gồm:

1. Quy định chi tiết một số nội dung tại nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực đất đai.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;”;

b) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 và điểm a khoản 2 như sau:

“2. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao

quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 16 như sau:

“a) Tỷ lệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và cấp tỉnh xác định theo quy định sau đây:

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Cấp xã	Từ 120 đến 500	1:2.000
	Trên 500 đến 3.000	1:5.000
	Trên 3.000 đến 12.000	1:10.000
	Trên 12.000	1:25.000
Cấp tỉnh	Dưới 100.000	1:25.000
	Từ 100.000 đến 350.000	1:50.000
	Trên 350.000	1:100.000

Trường hợp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính có hình dạng đường địa giới phức tạp khó thể hiện nội dung khi lập bản đồ ở tỷ lệ theo quy định như chiều dài và chiều rộng lớn hơn nhau nhiều thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định nêu trên trong phạm vi từ tỷ lệ 1:2.000 đến 1:100.000.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 17 như sau:

“d) Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên xã trở lên. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước thể hiện từ đường tỉnh lộ trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên xã;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Việc kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.”.

5. Sửa đổi, bổ sung mục 8 phần I Phụ lục V như sau:

“8. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập theo kinh tuyến trục của tỉnh, thành phố quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

1. Bổ sung Bảng “2.2.3.4. Nhóm lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư như sau:

“2.2.3.4. Nhóm lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Lớp quy hoạch sử dụng đất cấp xã dạng vùng

Tên lớp dữ liệu: QuyHoachSDDXa_Poly

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungQuyHoachXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên vùng quy hoạch	tenVungQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên vùng quy hoạch

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích phân bổ	dienTichPhanBo	Số thực	Real		Là diện tích được quy hoạch cấp trên phân bổ, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích xác định	dienTichXd	Số thực	Real		Là diện tích được xác định trong cấp lập quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp quy hoạch sử dụng đất cấp xã dạng tuyến

Tên lớp dữ liệu: QuyHoachSDDXa_Line

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng đường (GM_Polyline)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	tuyenQuyHoach_XaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên tuyến quy hoạch	tenTuyenQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên tuyến quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích phân bổ	dienTichPhanBo	Số thực	Real		Là diện tích được quy hoạch cấp trên phân bổ, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích xác định	dienTichXd	Số thực	Real		Là diện tích được xác định trong cấp lập quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Polyline		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp quy hoạch sử dụng đất cấp xã dạng điểm

Tên lớp dữ liệu: QuyHoachSDDXa_Point

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diemQuyHoach_XaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên điểm quy hoạch	tenDiemQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên điểm quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích phân bổ	dienTichPhanBo	Số thực	Real		Là diện tích được quy hoạch cấp trên phân bổ, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Diện tích xác định	dienTichXd	Số thực	Real		Là diện tích được xác định trong cấp lập quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp vùng các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt

Tên lớp dữ liệu: KhuVucBaoVeNghiengNgat_Xa

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuVucBVNNXaID	Chuỗi ký tự	Character String		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	Character String	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên vùng cần bảo vệ	tenVungBaoVe	Chuỗi ký tự	Character String	50	Tên vùng quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	Character String	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

đ) Lớp vùng khu vực lấn biển sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Tên lớp dữ liệu: KhuVucLanBien_Xa

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuVucLanBien_XaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên vùng lân biển	tenVungBaoVe	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên vùng quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích quy hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

e) Lớp kế hoạch sử dụng đất cấp xã dạng vùng

Tên lớp dữ liệu: KeHoachSDDXa_Poly

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	keHoachSDDCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Vùng kế hoạch sử dụng đất ID	vungKeHoachCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa ngoại để xác định vùng kế hoạch sử dụng đất của vùng kế hoạch nào
Liên kết dự án kế hoạch	congTrinhKeHoach_XaId	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa liên kết đến dữ liệu thuộc tính của công trình quy hoạch
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHcXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tên vùng kế hoạch	tenVungKeHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên vùng quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo kế hoạch	mucDichSuDungKH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo kế hoạch”
Diện tích	dienTich	Real	Số thực		Là diện tích thực hiện trong năm kế hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Năm lập kế hoạch	namLapKH	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập kế hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

g) Lớp kế hoạch sử dụng đất cấp xã dạng tuyến

Tên lớp dữ liệu: KeHoachSDDPXa_Line

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng đường (GM_Polyline)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	keHoachSDDCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tuyến kế hoạch sử dụng đất ID	tuyenKeHoachCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa ngoại để xác định vùng kế hoạch sử dụng đất của tuyến kế hoạch nào
Liên kết dự án kế hoạch	congTrinhKeHoach_XaId	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa liên kết đến dữ liệu thuộc tính của công trình quy hoạch
Mã đơn vị hành chính cấp	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
xã					việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên tuyển kế hoạch	tenTuyenKeHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên tuyển kế hoạch
Mã mục đích sử dụng theo kế hoạch	mucDichSuDungKH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo kế hoạch”
Diện tích	dienTich	Real	Số thực		Là diện tích thực hiện trong năm kế hoạch, đơn vị tính theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Năm lập kế hoạch	namLapKH	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập kế hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Polyline		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

h) Lớp khu chức năng cấp xã

Tên lớp dữ liệu: KhuChucNangCapXa

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuChucNangCapXaID	Chuỗi ký tự	Character String		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Tên khu chức năng	tenKhuChucNang	Chuỗi ký tự	Character String	50	Tên khu chức năng
Mã loại khu chức năng cấp xã	loaiKhuChucNang	Chuỗi ký tự	Character String	3	Được xác định trong bảng mã: “Loại khu chức năng cấp xã”

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

i) Lớp kế hoạch sử dụng đất cấp xã dạng điểm

Tên lớp dữ liệu: KeHoachSDDXa_Point

Kiểu dữ liệu không gian: Dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	keHoachSDDCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Điểm kế hoạch sử dụng đất ID	diemKeHoachCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa ngoại để xác định điểm kế hoạch sử dụng đất của kế hoạch nào
Liên kết dự án kế hoạch	congTrinhKeHoach_XaId	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là khóa liên kết đến dữ liệu thuộc tính của công trình kế hoạch
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên điểm kế hoạch	tenDiemQuyHoachKeHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên điểm kế hoạch
Mã mục đích sử dụng theo kế hoạch	mucDichSuDungKH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo kế hoạch”
Diện tích	dienTich	Real	Số thực		Là diện tích thực hiện trong năm kế hoạch, đơn vị tính

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					theo héc-ta (ha)
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Năm lập kế hoạch	namLapKH	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập kế hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2. Bổ sung Bảng “3.3.4. Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã” tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư như sau:

“3.3.4. Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Tên bảng dữ liệu: TTQuyHoachSDD_Xa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	ttQuyHoachSDDXaID	Chuỗi kí tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer	4	Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Số nguyên	Integer	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ áp dụng thuộc tính này trong trường hợp xây dựng dữ liệu quy hoạch từ nguồn bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					thành lập trước đây
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Đơn vị tư vấn	donViTuVan	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên đơn vị tư vấn lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Date	10	Là ngày phê duyệt bản đồ quy hoạch sử dụng cấp tỉnh
Liên kết file					Liên kết đến dữ liệu phi cấu trúc

b) Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Tên bảng dữ liệu: TTKeHoachSDD_Xa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	ttKeHoachSDDXaID	Chuỗi kí tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer	4	Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Số nguyên	Integer	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ kế hoạch sử dụng đất. Chỉ áp dụng thuộc tính này trong trường hợp xây dựng dữ liệu kế hoạch từ nguồn bản đồ kế hoạch sử dụng đất đã thành lập trước đây
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi kí tự	CharacterString	20	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất
Đơn vị tư vấn	donViTuVan	Chuỗi kí tự	CharacterString	50	Là tên đơn vị tư vấn lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Date	10	Là ngày phê duyệt bản đồ kế hoạch sử dụng cấp tỉnh
Liên kết file					Liên kết đến dữ liệu phi cấu trúc

c) Dữ liệu về công trình quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Tên bảng dữ liệu: CongTrinhQHKH_Xa

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	CongTrinhKeHoachXaID	Chuỗi kí tự	CharacterString		Là dãy ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
					làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ
Mã đơn vị hành chính cấp xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên công trình dự án	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Tên công trình, dự án
Loại công trình	loaiCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là loại công trình quy hoạch hoặc kế hoạch
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của công trình, dự án
Diện tích tăng thêm	dienTichTangThem	Số thực	Real		Là diện tích của công trình được xác định tăng thêm
Mã mục đích sử dụng theo kế hoạch	mucDichSuDungKH	Số nguyên	Integer	3	Là mục đích sử dụng theo kế hoạch nằm trong danh mục bảng mã
Mục đích, diện tích chuyển mục đích sử dụng	mucDichSuDungChuyenM DSD	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là mục đích kèm diện tích cần chuyển mục đích sử dụng ví dụ LUC(500)+CLN(1000)
Năm lập kế hoạch	namKeHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập kế hoạch
Năm thực hiện	namThucHien	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện theo kế hoạch
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	255	Ghi chú công trình dự án cấp xã

Trường thông tin		Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Liên kết không gian vùng quy hoạch	vungQuyHoachXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Liên kết đến không gian vùng quy hoạch
Liên kết không gian điểm quy hoạch	diemQuyHoach_XaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Liên kết đến không gian vùng quy hoạch
Liên kết không gian vùng kế hoạch	vungKeHoachCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Liên kết đến không gian vùng kế hoạch
Liên kết không gian điểm kế hoạch	diemKeHoachCapXaID	Chuỗi ký tự	CharacterString		Liên kết đến không gian vùng kế hoạch

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 8 như sau:

“b) Việc thể hiện hình thức sử dụng đất như sau:

- Hình thức sử dụng đất riêng được thể hiện: “Sử dụng riêng”;
- Hình thức sử dụng đất chung được thể hiện: “Sử dụng chung”;
- Trường hợp thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất thì thể hiện: “Sử dụng chung của vợ và chồng (hoặc Sử dụng chung của nhóm người được cấp Giấy chứng nhận)”;
- Trường hợp thửa đất có nhà chung cư, công trình xây dựng khác mà chủ đầu tư đã bán căn hộ, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng đầu tiên thì Giấy chứng nhận cấp cho chủ sở hữu căn hộ chung cư, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng thể hiện “Sử dụng chung của các chủ sở hữu căn hộ chung cư (hoặc công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng)”;
- Trường hợp thửa đất có phần diện tích thuộc quyền sử dụng chung của nhiều người sử dụng đất và có phần diện tích thuộc quyền sử dụng riêng của từng người sử dụng đất thì thể hiện: “... m² sử dụng chung; ... m² sử dụng riêng”;

- Trường hợp thửa đất có nhiều loại đất và có hình thức sử dụng chung, sử dụng riêng đối với từng loại đất thì lần lượt ghi “Sử dụng riêng” và loại đất sử dụng, diện tích đất sử dụng riêng; ghi “Sử dụng chung” và loại đất sử dụng, diện tích đất sử dụng chung. Ví dụ: “Sử dụng riêng: Đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 300m²; Sử dụng chung: Đất ở 50m², đất trồng cây hàng năm 200m²”.

2. Bổ sung một khoản vào cuối khoản 3 Điều 10 như sau:

“Trường hợp tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ và chồng hoặc của nhóm người sở hữu thì thể hiện: “Sở hữu chung của vợ và chồng (hoặc Sở hữu chung của nhóm người được cấp Giấy chứng nhận).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Hai (02) ký tự đầu tiên của Mã Giấy chứng nhận thể hiện thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

a) Trường hợp cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thì thể hiện: “T1”;

b) Trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thì thể hiện: “T2”;

c) Trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thì thể hiện: “T3”;

d) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thì thể hiện: “X1”;

đ) Trường hợp Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thì thể hiện: “X2”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Cơ quan chủ trì bàn giao hồ sơ địa chính quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì việc bàn giao hồ sơ địa chính giữa đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ địa chính với Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; giữa các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong trường hợp có điều chuyển, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính;

b) Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì việc bàn giao hồ sơ địa chính cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc giữa các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; bàn giao bản sao hồ sơ địa chính giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Ủy ban nhân dân cấp xã; bàn giao hồ sơ địa chính giữa các đơn vị hành chính cấp xã do điều chuyển, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 38 như sau:

“b) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận thì ghi như sau:

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN ... (ghi tên đơn vị hành chính cấp xã)

Chữ ký, đóng dấu của Ủy ban nhân dân, họ và tên người ký;

c) Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận là Sở Nông nghiệp và Môi trường thì ghi như sau:

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ... (ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh)

GIÁM ĐỐC

Chữ ký, đóng dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường và họ tên người ký;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 như sau:

“PHỤ LỤC SỐ 02

**BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT VỀ GIẤY NGUYÊN LIỆU ĐỂ IN
PHÔI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

STT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu kỹ thuật sau lão hóa	Ghi chú
1	Thành phần bột giấy		Bột hóa học tẩy trắng	
2	Loại giấy		Giấy in Offset Woodfree	
3	Khổ giấy	mm	210x297	
4	Định lượng	g/m ²	(165 - 170) ±4%	1. Định lượng của giấy nguyên liệu khi cung cấp từ 165g/m ² đến 170g/m ² . 2. Định lượng của giấy nguyên liệu khi kiểm tra có biên độ từ 158,4g/m ² đến 176,8g/m ² .

STT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu kỹ thuật sau lão hóa	Ghi chú
5	Độ dày	μm	$(214-220) \pm 5$	1. Độ dày của giấy nguyên liệu khi cung cấp từ 214 μm đến 220 μm . 2. Độ dày của giấy nguyên liệu khi kiểm tra có biên độ từ 209 μm đến 225 μm .
6	Độ bền kéo:			
	- Chiều dọc	kg/15mm	$\geq 10,0$	
	- Chiều ngang	kg/15mm	$\geq 5,0$	
7	Độ bền xé:			
	- Chiều dọc	g	≥ 90	
	- Chiều ngang	g	≥ 90	
8	Độ chịu bụi	kPa	350	
9	Độ trắng ISO	%	≥ 95	
10	pH nước chiết		7,0 - 10,0	
11	Độ đục	%	≥ 85	
12	Độ nhăn Bekk	giây	$\geq 20,0$	
13	Độ hút nước Cobb 60	g/m^2	20-25	
14	Tuổi thọ	năm	$> 100 - < 300$	

7. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 03 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung a điểm 1 như sau:

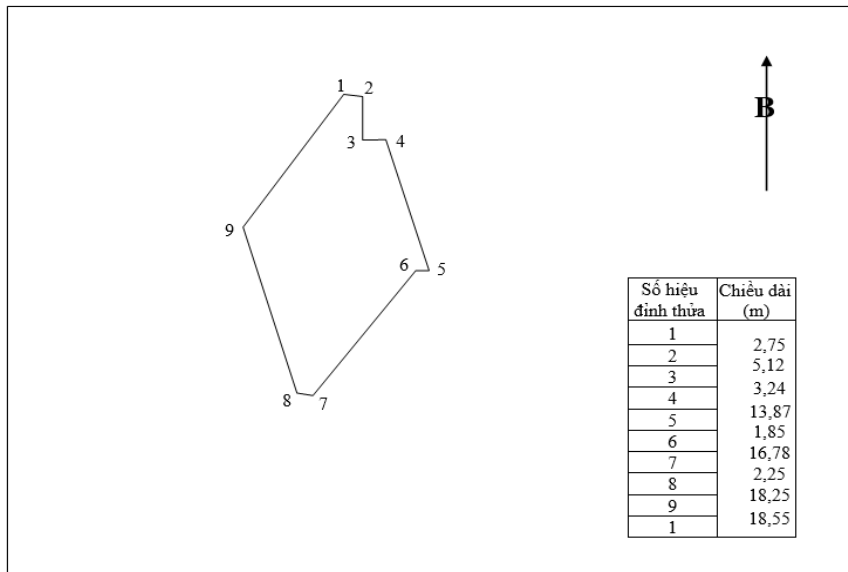
“a) Sơ đồ thửa đất được thể hiện trên cơ sở bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính đã được sử dụng để cấp Giấy chứng nhận. Nội dung sơ đồ thể hiện các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Thông tư này, trong đó thể hiện mốc giới quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với nơi không lập quy hoạch sử dụng đất.

Cạnh thửa đất thể hiện trên sơ đồ bằng đường nét liền khép kín; chiều dài các cạnh thửa đất thể hiện trên sơ đồ theo đơn vị mét (m), được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân (Hình 1, Hình 3, Hình 4). Trường hợp thửa đất có nhiều cạnh thửa, không đủ chỗ thể hiện chiều dài các cạnh thửa trên sơ đồ thì đánh số hiệu các đỉnh thửa bằng các chữ số tự nhiên theo chiều kim đồng hồ và lập biểu thể hiện chiều dài các cạnh thửa tại vị trí thích hợp trong sơ đồ thửa đất (Hình 2).

Trường hợp thửa đất có ranh giới là đường cong thì thể hiện tổng chiều dài đường cong đó (Hình 3);”;

b) Thay thế “Hình 2. Sơ đồ thửa đất có nhiều cạnh thửa” bằng “Hình 2. Sơ đồ thửa đất có nhiều cạnh thửa” như sau:

Hình 2. Sơ đồ thửa đất có nhiều cạnh thửa



Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Bản đồ điều tra thực địa đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh được lập cho từng khu vực đất bị ô nhiễm tùy thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của nguồn gây ô nhiễm trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã cùng kỳ, tỷ lệ từ 1:2.000 đến 1:25.000.”.

2. Sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu số 2 Bảng 11/CLĐ Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tính chất vật lý tại Phụ lục II như sau:

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	Đánh giá
2. Dung trọng (g/cm ³)	Đất bị nén nhẹ (≤ 1)	Dt1	100
	Đất bị nén trung bình ($>1 - \leq 1,2$)	Dt2	70
	Đất bị nén nặng ($> 1,2$)	Dt3	40

Điều 7. Bổ sung Điều 139a vào sau Điều 139 của Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai như sau:

“Điều 139a. Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được thực hiện như sau:

1. Công tác chuẩn bị

Lập kế hoạch thi công chi tiết; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

2. Thu thập, đánh giá tài liệu

a) Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

b) Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

3. Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai

a) Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nên theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Lóp dữ liệu đường địa giới hành chính cấp huyện, lóp dữ liệu địa phận hành chính cấp huyện đã xây dựng chuyển sang lưu trữ để phục vụ công tác quản lý, tra cứu;

b) Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới;

c) Chỉnh lý dữ liệu không gian địa chính của dữ liệu không gian đất đai chuyên đề theo hệ thống bản đồ địa chính đã được chỉnh lý.

Dữ liệu không gian địa chính trước khi chỉnh lý được tổ chức lưu trữ, quản lý theo nguyên tắc quản lý thông tin lịch sử thay đổi của dữ liệu địa chính.

4. Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính

Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới.

Dữ liệu thuộc tính địa chính trước khi chỉnh lý được tổ chức lưu trữ, quản lý theo nguyên tắc quản lý thông tin lịch sử thay đổi của dữ liệu địa chính.

5. Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất.

6. Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính.

7. Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 18 như sau:

“6. Mảnh trích đo bản đồ địa chính được biên tập, trình bày và ký xác nhận theo mẫu quy định điểm 4 mục III Phụ lục số 22 kèm theo Thông tư này. Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của cấp xã thì mảnh trích đo bản đồ địa chính được biên tập, trình bày và ký xác nhận theo mẫu quy định điểm 5 mục III Phụ lục số 22 kèm theo Thông tư này.

Mảnh trích đo bản đồ địa chính giấy được in trên khổ giấy từ A4 đến A0 tùy theo quy mô diện tích thửa đất trích đo và tỷ lệ trích đo để thể hiện được trọn vẹn thửa đất trích đo và trong phạm vi khung bản đồ địa chính theo tỷ lệ cần thành lập. Giấy in có định lượng 120g/m² trở lên, bằng máy chuyên dụng in bản đồ, chế độ in đạt độ phân giải tối thiểu 1200 x 600 dpi, mực in chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật máy.”.

2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 23 như sau:

“c) Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của cấp xã thì mảnh trích đo bản đồ địa chính do người sử dụng đất, đơn vị đo đạc và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã ký xác nhận.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 như sau:

“5. Việc ký xác nhận bản đồ địa chính và mảnh trích đo bản đồ địa chính quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện trên sản phẩm dạng giấy và dạng số. Việc ký xác nhận trên sản phẩm dạng số thực hiện ở định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (raster) đối với bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính; thực hiện ở định dạng tệp tin dữ liệu văn bản *.pdf đối với sổ mục kê đất đai. Việc ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính để thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của cấp xã thực hiện trên sản phẩm dạng giấy hoặc dạng số”.

4. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 27 như sau:

“3. Trường hợp sáp nhập đơn vị hành chính thì việc xử lý đối với bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính đã lập trước thời điểm sáp nhập thực hiện như sau:

a) Giữ nguyên kinh tuyến trục của bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính đã sử dụng trước thời điểm sáp nhập mà không phải điều chỉnh;

b) Trường hợp sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã thì căn cứ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 17 Thông tư này, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ để sử dụng sau khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; các nội dung khác của bản đồ địa chính thay đổi do thay đổi tên đơn vị hành chính (nếu có) thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh xây dựng kế hoạch để chỉnh lý các thay đổi.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 như sau:

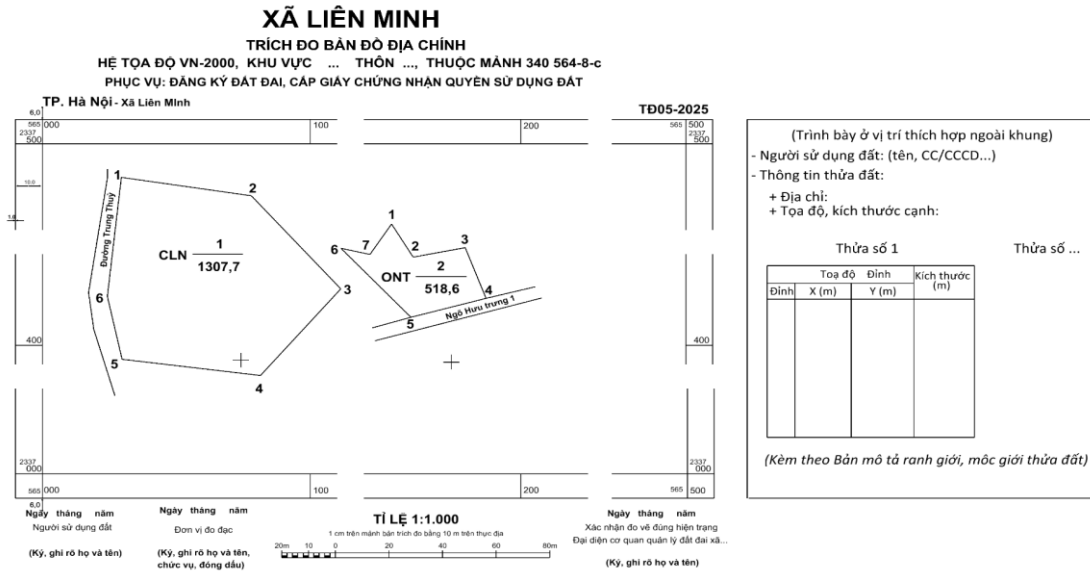
“Phụ lục số 01**KINH TUYẾN TRỰC THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

STT	Tỉnh, thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, thành phố	Kinh độ
1	Lai Châu	103°00'	18	Hung Yên	105°30'
2	Điện Biên	103°00'	19	Tây Ninh	105°30'
3	Sơn La	104°00'			105°45'
4	An Giang	104°30'	20	Vĩnh Long	105°30'
		104°45'			105°45'
5	Cà Mau	104°30'	21	Cao Bằng	105°45'
		105°00'	22	TP. Hồ Chí Minh	105°45'
6	Lào Cai	104°45'			107°45'
7	Nghệ An	104°45'	23	Đồng Nai	106°15'
8	Phú Thọ	104°45'			107°45'
		105°00'	24	Quảng Trị	106°00'
		106°00'			106°15'
9	Thanh Hoá	105°00'	25	Thái Nguyên	106°30'
10	Đồng Tháp	105°00'	26	TP. Huế	107°00'
		105°45'	27	Lạng Sơn	107°15'
11	TP. Cần Thơ	105°00'	28	Quảng Ngãi	107°30'
		105°30'			108°00'
12	TP. Hà Nội	105°00'	29	Quảng Ninh	107°45'
13	Ninh Bình	105°00'	30	TP. Đà Nẵng	107°45'
		105°30'	31	Lâm Đồng	107°45'
14	Tuyên Quang	105°30'			108°30'
		106°00'	32	Khánh Hoà	108°15'
15	TP. Hải Phòng	105°30'	33	Gia Lai	108°15'
		105°45'			108°30'
16	Hà Tĩnh	105°30'	34	Đắk Lắk	108°30'
17	Bắc Ninh	105°30'			
		107°00'			

Đối với các tỉnh, thành phố có từ 02 kinh tuyến trực trở lên thì khi đo đạc lập bản đồ địa chính tại địa phương, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quyết định sử dụng một kinh tuyến trực phù hợp với khu đo”.

6. Bổ sung điểm 5 vào mục III Phụ lục số 22 như sau:

“5. Mẫu trình bày mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của cấp xã”



Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 1 như sau:

“4. Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều 19 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

5. Kỹ thuật lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều 20 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP”.

2. Sửa đổi, bổ sung Chương V như sau

“Chương V

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 34. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức

sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 35. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có);

c) Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).

3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

4. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã.

Điều 36. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan). Trường hợp chưa có quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thì đánh giá trên cơ sở nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (trước ngày 01/7/2025).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã

đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 37. Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch, gồm:

a) Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan);

b) Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.

Điều 38. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 39. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu

về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

11. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

12. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

13. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

Điều 40. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất

chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch.

8. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

9. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

Điều 41. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan.
2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

Điều 42. Kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định tại Điều 34 Thông tư này, quy hoạch đô thị và quy hoạch phân khu theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.
2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực của xã và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.
3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước theo quy định tại Điều 36 Thông tư này đối với những nội dung liên quan đến đánh giá, hiện trạng sử dụng đất theo 05 năm kế hoạch.
5. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã theo quy định tại Điều 40 Thông tư này.
6. Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan.”.
3. Sửa đổi khoản 3 và khoản 4 Điều 62 như sau:
 - “3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại Chương V của Thông tư này.
 4. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Chương V của Thông tư này.”.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, nội dung tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT
 - a) Thay thế các từ, cụm từ sau đây:

- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm c khoản 1 Điều 3, khoản 6 Điều 4, khoản 8 Điều 8, khoản 11 Điều 12, khoản 5 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 15, khoản 2 và khoản 3 Điều 21, khoản 1, 3 và 4 Điều 22, khoản 1, 3 và 5 Điều 23, khoản 5 và khoản 6 Điều 24, khoản 2 Điều 25, khoản 3 Điều 26, Phụ lục I, II, III, IV, V, VI;

- Cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 2 Điều 26;

- Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 26;

- Cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 12, điểm d khoản 2 Điều 21;

- Cụm từ “theo từng tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “theo tỉnh, thành phố” tại điểm a khoản 3 Điều 16;

- Cụm từ “Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã.” bằng cụm từ “Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã.” tại điểm a khoản 3 Điều 17;

- Từ “1:1.000” bằng từ “1:2.000” tại điểm c khoản 1 Điều 18;

- Từ “huyện” bằng từ “tỉnh” tại khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 3 Điều 24;

- Từ “c” bằng từ “d” tại điểm a khoản 1 Điều 22;

- Cụm từ “trên trực tiếp” bằng từ “tỉnh” tại khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 5 Điều 23;

- Cụm từ “Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện đối với trường hợp thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh;” bằng cụm từ “Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã đối với trường hợp thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh” tại Biểu 03/TKKK Phụ lục I;

- Cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện/” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã/” tại Phụ lục IV;

- Cụm từ “Tên xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Tên xã, phường, đặc khu” tại khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 3, số thứ tự 115 mục 6 Phần II Phụ lục V, số thứ tự 11 mục I phần III Phụ lục V;

- Cụm từ “XÃ ĐỨC LONG” bằng cụm từ “Xã A”, cụm từ “XÃ THỤY HÙNG” bằng cụm từ “Xã B”, Cụm từ “XÃ ĐANH SĨ” bằng cụm từ “Xã C”, Cụm

từ “HUYỆN PHỤC HÒA” bằng cụm từ “Xã D” tại điểm a mục 7 Phần II Phụ lục V;

- Cụm từ “TỈNH CAO BẰNG” bằng cụm từ “TỈNH X”, cụm từ “TỈNH LANG SƠN” bằng cụm từ “TỈNH Y” tại điểm a mục 7 Phần II Phụ lục V;

- Cụm từ “Tên thành phố trực thuộc TW” bằng cụm từ “Tên thành phố” tại số thứ tự 110 mục 6 Phần II Phụ lục V;

- Thay thế tên huyện và ký hiệu đường địa giới hành chính cấp huyện bằng tên xã và ký hiệu đường địa giới hành chính cấp xã tại mẫu khung quy định tại điểm a mục 7 Phần II Phụ lục V;

- Cụm từ “PHƯỜNG, THỊ TRẤN” bằng cụm từ “PHƯỜNG” tại điểm e mục 7 Phần II Phụ lục V;

- Cụm từ “CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH XÃ” bằng cụm từ “CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ” tại điểm e mục 7 Phần II Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư.

b) Bãi bỏ các từ, cụm từ và các điểm, khoản, điều sau đây:

- Cụm từ “ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp huyện);” tại điểm b khoản 5 Điều 4;

- Điều 7, Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 21, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 22, khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 23, khoản 4 Điều 24, điểm b mục 7 Phần II Phụ lục V;

- Các cụm từ “cấp huyện,” “cấp huyện và”, “, cấp huyện” tại khoản 2, khoản 3 Điều 8, khoản 2 và khoản 4 Điều 12, Điều 16, điểm a và khoản 1 Điều 18, khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 5 Điều 23, khoản 2 Điều 24, mục 2 phần VII của Phụ lục VI, mục 1 phần I của Phụ lục V;

- Từ “1:1.000” tại điểm a khoản 6 Điều 18;

- Cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện,” tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 10;

- Cụm từ “, Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 12;

- Các cụm từ “huyện:...”, “huyện,” tại Phụ lục I, III, IV;

- Cụm từ “Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã đối với trường hợp thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện,” tại Biểu 03/TKKK Phụ lục I;

- Cụm từ “Công chức địa chính cấp xã” tại Phụ lục IV;

- Cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện,” tại mục 2 Phần II của Phụ lục VI;

- Cụm từ “Địa giới hành chính cấp huyện” tại mục 1 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “Tên thành phố trực thuộc tỉnh” tại số thứ tự 111 mục 6 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “Tên thị xã” tại số thứ tự 113 mục 6 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “Tên quận, huyện” tại số thứ tự 114 mục 6 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “Tên huyện lỵ” tại số thứ tự 118 mục 6 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “HUYỆN THẠCH AN” tại điểm a mục 7 phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN”, “UBND HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)”, “CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI” tại điểm e mục 7 Phần II Phụ lục V;
 - Tên đối tượng, phân lớp, màu và thông số màu “Tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh lân cận” tại số thứ tự 10 mục I Phần III Phụ lục V;
 - Tên đối tượng, phân lớp, màu, thông số màu, tên, kiểu ký hiệu (dạng đường): “Đường địa giới hành chính cấp huyện xác định”, “Đường địa giới hành chính cấp huyện chưa xác định” tại số thứ tự 18 và số thứ tự 19 mục II Phần III Phụ lục V; “Đường huyện nửa theo tỷ lệ” tại số thứ tự 31 mục IV Phần III Phụ lục V;
 - Tên đối tượng, phân lớp, màu, thông số màu, tên, kiểu ký hiệu (dạng điểm) “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại số thứ tự 61 mục VII Phần III Phụ lục V;
 - Ký hiệu 1:1.000 tại Phụ lục V; ký hiệu và tên ký hiệu: “Đường địa giới hành chính cấp huyện” tại số thứ tự 3 mục 1 Phần II Phụ lục V; “Trụ sở UBND cấp huyện” tại số thứ tự 9 mục 2 Phần II Phụ lục V; “Đường huyện” tại số thứ tự 23 mục 3 Phần II Phụ lục V;
 - Cột “cấp huyện” thể hiện loại đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại mục 8 Phần II Phụ lục V;
 - Cụm từ “, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp huyện” tại mục 3 phần VI Phụ lục VI.
3. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT
- a) Thay thế các cụm từ như sau:
- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 19; Phụ lục I;
 - Cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 1 Điều 19;

- Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19; Phụ lục I, Phụ lục IV, Phụ lục V;

- Cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 5, điểm khoản 3 Điều 6, Phụ lục IV, Phụ lục V;

- Cụm từ “cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã” bằng cụm từ “cấp tỉnh, cấp xã”; cụm từ “tổng hợp các mẫu biểu từ cấp xã lên cấp huyện và từ cấp huyện lên cấp tỉnh” bằng cụm từ “tổng hợp các mẫu biểu từ cấp xã lên cấp tỉnh”; cụm từ “Có công cụ để người dùng nhập tài liệu phi cấu trúc thống kê, kiểm kê cấp xã, huyện, tỉnh.” bằng cụm từ “Có công cụ để người dùng nhập tài liệu phi cấu trúc thống kê, kiểm kê cấp xã, cấp tỉnh.” tại điểm 3.5 Mục III Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư;

b) Bãi bỏ các từ, cụm từ sau đây:

- Cụm từ “lớp dữ liệu đường địa giới hành chính cấp huyện”, “lớp dữ liệu địa phận hành chính cấp huyện;” tại điểm b khoản 1 Điều 5;

- Cụm từ “nhóm lớp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện;” tại điểm đ khoản 2 Điều 5, cụm từ “nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện;” tại khoản 5 Điều 6;

- Từ “từng” tại điểm c khoản 1 Điều 10;

- Các cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Phòng Tài nguyên và Môi trường”, “công chức địa chính cấp xã” tại Phụ lục IV, Phụ lục V.

4. Thay thế, bãi bỏ, bổ sung một số cụm từ, bãi bỏ nội dung tại Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT

a) Thay thế các cụm từ sau đây:

- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 27, khoản 1, 2 và 3 Điều 30, khoản 3 Điều 45;

- Cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 1 Điều 45;

- Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 23, khoản 3, 4 Điều 28; khoản 1, 2, 3 Điều 30; điểm d khoản 1 Điều 38, khoản 3 Điều 45;

- Cụm từ “Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội” tại khoản 5 Điều 15;

- Cụm từ “quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn” bằng

cụm từ “quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn” tại điểm b khoản 1 Điều 11;

- Cụm từ “ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu” bằng cụm từ “ngày 29/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã X” tại điểm c khoản 17 Điều 13;

- Cụm từ “huyện Từ Liêm thành quận Bắc Từ Liêm thì ghi: “Tên huyện thay đổi từ huyện Từ Liêm thành quận Bắc Từ Liêm”” bằng cụm từ “xã X thành xã Y thì ghi: “Thay đổi tên xã X thành xã Y”” tại khoản 21 Điều 13;

- Cụm từ “huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại điểm b khoản 1 Điều 23;

- Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp là công chức làm công tác địa chính cấp xã)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp là cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã)” tại điểm c khoản 2 Điều 23;

- Cụm từ “quy hoạch sử dụng đất” bằng từ “quy hoạch” tại điểm a khoản 1 Điều 39.

b) Bãi bỏ từ, cụm từ sau đây:

- Cụm từ “thị trấn” tại khoản 1 Điều 2;

- Từ “huyện” tại khoản 6 Điều 8; khoản 5 Điều 10; khoản 4 Điều 12; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 37;

- Cụm từ “của ... (ghi tên và thông tin của bên chuyển quyền)” tại khoản 12 Điều 13;

- Cụm từ “hoặc theo đơn vị hành chính cấp huyện nơi không thành lập đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 1 Điều 17;

- Cụm từ “Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh (sau đây gọi là Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện (sau đây gọi là Phòng Tài nguyên và Môi trường),” tại khoản 3 Điều 23;

- Cụm từ “tọa độ đỉnh thửa” tại điểm a khoản 1 Điều 39;

- Cụm từ “thị trấn hoặc theo cấp huyện đối với nơi không có đơn vị hành chính cấp xã” tại điểm 1 mục I Hướng dẫn thể hiện thông tin trên Sổ địa chính Mẫu số 01/ĐK, Phụ lục 06.

c) Bổ sung các cụm từ sau đây:

- Cụm từ “(đối với trường hợp có văn bản miễn nộp tiền)” vào cuối gạch đầu dòng thứ 2 của điểm b khoản 7 Điều 8; cụm từ “, gia hạn sử dụng đất, giấy tờ khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất” vào sau cụm từ “chuyển mục đích sử dụng đất” tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm

a khoản 11 Điều 8;

- Cụm từ “hoặc Hộ chiếu: “HC: ... (số hộ chiếu) cấp ngày .../.../..., quốc tịch: ...” (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam)” vào cuối điểm a khoản 3 Điều 12;

- Cụm từ “... (Ghi tên và thông tin của bên nhận chuyển quyền) trước cụm từ “nhận chuyển quyền theo ...” tại khoản 12 Điều 13;

- Cụm từ “theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Thông tư này” sau cụm từ “và sử dụng chung với người khác” tại điểm b khoản 1 Điều 36;

- Cụm từ “toàn bộ thửa đất hoặc” vào sau cụm từ “16. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng” và cụm từ “điểm a và” vào trước cụm từ “điểm c khoản 17” tại khoản 16 Điều 41;

- Cụm từ ““Đủ điều kiện cấp giấy” hoặc” vào trước cụm từ “Không đủ điều kiện cấp giấy” tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều 11 và tại nội dung 4.1.(d) điểm 4 mục II phần HƯỚNG DẪN THỂ HIỆN THÔNG TIN TRÊN SỔ ĐỊA CHÍNH Mẫu số 01 Phụ lục số 06;

- Cụm từ “, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp” vào sau cụm từ “chuyển đổi mô hình tổ chức” dòng STT14 Phụ lục số 05;

d) Bãi bỏ khoản 2 Điều 38, nội dung d điểm 1, Hình 5 và Hình 5a Phụ lục số 03.

5. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT

a) Thay thế một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ “Quận/ huyện/ thị xã/ thành phố” bằng cụm từ “Xã/ Phường” tại cột B của: Mẫu số 03/QĐC, Mẫu số 05/QĐC, Mẫu số 08/QĐC, Mẫu số 15/QĐC, Mẫu số 18/QĐC, Mẫu số 21/QĐC Phụ lục I;

- Cụm từ “Huyện...” bằng cụm từ “Xã...” tại dòng 1, 2, 3... của: Mẫu số 03/QĐC, Mẫu số 05/QĐC, Mẫu số 08/QĐC, Mẫu số 15/QĐC, Mẫu số 18/QĐC, Mẫu số 21/QĐC Phụ lục I;

- Cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 1 Điều 5, điểm 1 Mẫu số 05/CLĐ, tại điểm 1 thuộc Mục B Phụ lục IV;

- Cụm từ “Xã, huyện, tỉnh” bằng cụm từ “Xã, tỉnh” tại Mục 1 Mẫu số 02/QTĐ, Mục 3 Mẫu số 02/BVĐ Phụ lục VI;

- Cụm từ “Vị trí (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)” bằng cụm từ “Vị trí (xã/phường, tỉnh/thành phố)” tại cột B của: Mẫu số 24a/QĐC, Mẫu số

24b/QĐC, Mẫu số 25a/QĐC, Mẫu số 25b/QĐC, Mẫu số 26/QĐC, Mẫu số 27/QĐC, Mẫu số 28/QĐC, Mẫu số 29/QĐC Phụ lục I;

- Cụm từ “Tiếp giáp quốc lộ □, tiếp giáp tỉnh lộ □, tiếp giáp huyện lộ □, tiếp giáp xã lộ □, không tiếp giáp lộ □” bằng cụm từ “Tiếp giáp quốc lộ □, tiếp giáp đường tỉnh □, tiếp giáp đường xã □, không tiếp giáp đường giao thông □” tại Mẫu số 02/CLĐ Phụ lục I;

- Cụm từ “Xã... Huyện... Tỉnh...” bằng cụm từ “Xã... Tỉnh...” tại mục 1 Mẫu số 04/CLĐ, Mẫu số 05/CLĐ Phụ lục II; Mẫu số 04/ONĐ Phụ lục IV, Mẫu số 02/QTĐ Phụ lục V;

- Cụm từ “xã, liên xã” bằng cụm từ “xã”; “huyện, liên huyện” bằng cụm từ “liên xã” tại Mục II Mẫu số 27/CLĐ Phụ lục II.

b) Bãi bỏ cụm từ và các dòng sau đây:

- Cụm từ “Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)” tại mục 4 Mẫu số 01/QTĐ Phụ lục V;

- Dòng STT4 thuộc Bảng số 30/CLĐ, Bảng số 31/CLĐ, Bảng số 32/CLĐ Phụ lục II, Bảng số 20/THĐ Phụ lục III, Bảng số 06/ONĐ Phụ lục IV; dòng STT6, STT7 mục Phần Đ Phụ lục V; dòng STT5 Bảng số 05/BVĐ Phụ lục VI.

6. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 12/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cá nhân hành nghề tư vấn định giá đất; khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về giá đất

a) Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, 2, 3 Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 2, 3 Điều 9, Phụ lục’;

b) Cụm từ “Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 2 Điều 8.

c) Bỏ cụm từ “thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5.

7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT

a) Thay thế một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 59, khoản 2 Điều 93, khoản 2 Điều 94, khoản 2 Điều 113, khoản 2 Điều 140, sau khoản 3 Điều 142, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư;

- Cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 6 Điều 4, tại khoản 1 Điều 142;

- Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 142;

- Cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 6 Điều 4, khoản 2, 3 Điều 41, khoản 2 Điều 44;

- Cụm từ “Xã huyện tỉnh” bằng cụm từ “Xã tỉnh” tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV;

- Cụm từ “Xã thuộc huyện” bằng cụm từ “Xã thuộc tỉnh” tại Phụ lục V;

- Cụm từ “Huyện.../Tỉnh...” bằng cụm từ “Xã.../Tỉnh...”, cụm từ “Xã.../Huyện.../Tỉnh.../Vùng kinh tế - xã hội.../cả nước” bằng cụm từ “Xã.../Tỉnh.../Vùng kinh tế - xã hội.../cả nước”, cụm từ “Xã/Huyện.../Tỉnh” bằng cụm từ “Xã/ Tỉnh”; cụm từ “theo phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện hoặc cấp tỉnh” bằng cụm từ “theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp tỉnh” tại Phụ lục VIII.

b) Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ “Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhưng chưa đầy đủ dữ liệu của tất cả các đơn vị hành chính cấp xã thì xây dựng bổ sung để đảm bảo khép kín đơn vị hành chính cấp huyện.” tại khoản 6 Điều 4;

- Cụm từ “, cấp huyện”, “cấp huyện,” tại điểm a khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 1 Điều 59; điểm b khoản 1 Điều 60;

- Cụm từ “hàng năm” tại khoản 2 Điều 41.

8. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, nội dung tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT

a) Thay thế một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ “theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” bằng cụm từ “theo tỉnh, thành phố” tại khoản 1 Điều 3;

- Cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại điểm b khoản 2 Điều 5, điểm đ khoản 1 Điều 9;

- Cụm từ “Huyện” và “Thị trấn” bằng từ “Xã”; ký tự “H.” bằng ký tự “X.” ở mẫu khung tại các điểm 1, 2, 3 và 4 mục III Phụ lục số 22 kèm theo Thông tư;

- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 13, khoản 1 và khoản 2 Điều 25;

- Cụm từ “công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn”; cụm từ “Công chức địa chính” bằng cụm từ “đại diện cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 13;

- Cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại điểm đ khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 29.

b) Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ: “; tên của đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trung ương (sau đây gọi là cấp huyện)” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5;

- Cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 và Phụ lục số 12b kèm theo Thông tư;

- Cụm từ “Địa giới huyện DH”, “Địa giới huyện xác định”, “Địa giới huyện chưa xác định”, “Mốc địa giới huyện, số hiệu”, “huyện” tại mục I; cụm từ “huyện”, “mốc địa giới cấp huyện DH3” tại mục III Phụ lục số 21;

- Cụm từ “HUYỆN: Mã:” Phụ lục số 18;

- Cụm từ “thị trấn” tại các phụ lục số 07, 09, 13, 15, 16, 19 và 20;

- Cụm từ “Huyện (quận, thị xã, thành phố)” tại các phụ lục số 16, 19 và 20.

c) Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 25; mục 4 Phụ lục số 12b.

9. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ điều tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT

a) Thay thế một số cụm từ, phụ lục sau đây:

- Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư;

- Cụm từ “Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” tại khoản 2 Điều 65;

- Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 65;

- Cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 27, Điều 28; khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 32; trong các nội dung tại Phụ lục VI;

- Cụm từ “huyện” bằng cụm từ “xã” tại các Biểu số 01/CT, 04/CT, 05/CT, 06/CT, 07/CT, 08/CT, 09/CT, 16/CT; Phụ biểu số 01/PBCT; các Biểu số 01/TP, 04/TP, 05/TP, 06/TP, 07/TP, 08/TP, 09/TP; Phụ biểu số 01/PBTP Phụ lục II;

- Cụm từ “kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” bằng cụm từ “kế

hoạch sử dụng đất cấp xã” tại Điều 4;

- Phụ lục IV bằng Phụ lục về quy hoạch, kế hoạch sử đất cấp xã kèm theo Thông tư này.

b) Bãi bỏ Điều 63.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp về ghi số vào sổ cấp Giấy chứng nhận tại Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận được ghi bằng chữ và số (là số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận) theo quy định như sau:

1. Đối với Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp thì ghi chữ “CX”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, bắt đầu từ số 01 cho Giấy chứng nhận được cấp đầu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Đối với Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp thì ghi như sau:

a) Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp thì ghi chữ “CT”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, tiếp theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp thì ghi chữ “CT”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, bắt đầu từ số 01 cho Giấy chứng nhận được cấp đầu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Đối với Giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp thì ghi như sau:

a) Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp thì ghi chữ “VP”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, tiếp theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp thì ghi chữ “VP”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, bắt đầu từ số 01 cho Giấy chứng nhận được cấp đầu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Đối với Giấy chứng nhận do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp thì ghi như sau:

a) Đối với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thực hiện sắp xếp

thì ghi chữ “CN”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, tiếp theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Đối với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện sắp xếp thì ghi chữ “CN”; tiếp theo ghi số thứ tự vào sổ cấp Giấy chứng nhận theo thứ tự liên tục, bắt đầu từ số 01 cho Giấy chứng nhận được cấp đầu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm triển khai việc thực hiện Thông tư này ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý đất đai) để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, QLDD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Minh Ngân

(Handwritten signature)



Phụ lục về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CX	Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của xã ...
2	Biểu số 02/CX	Biến động sử dụng đất năm (20...-20...) của xã...
3	Biểu số 03/CX	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của xã ...
4	Biểu số 04/CX	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 20... của xã ...
5	Biểu số 05/CX	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của xã...
6	Biểu số 06/CX	Diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
7	Biểu số 07/CX	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
8	Biểu số 08/CX	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
9	Biểu số 09/CX	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
10	Biểu số 10/CX	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của xã...
15	Biểu số 11/CX	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 20... của xã...
16	Biểu số 12/CX	Kế hoạch thu hồi đất thời kỳ (20..20..) của xã...
17	Biểu số 13/CX	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ (20..20..) của xã...
18	Biểu số 14/CX	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ (20..20..) của xã...
21	Biểu số 15/CX	Chu chuyển đất đai theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
21	Biểu số 16/CX	Chu chuyển đất đai theo kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...
24	Biểu số 17/CX	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...20...) của xã...

Biểu số 01/CX

Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của xã ...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP		
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02/CX

Biến động sử dụng đất năm (20...-20...) của xã...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm ...	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm ...	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của xã ...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 20... của xã ...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	Trong đó:	-								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu số 05/CX**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của xã...**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp xã xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp xã xác định	Tổng diện tích
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			
-	Trong đó:	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Biểu số 06/CX

Diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm....	Kỳ cuối, đến năm....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm....	Kỳ cuối, đến năm....
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 07/CX

**Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...)
của xã...**

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm....	Kỳ cuối, đến năm....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN			
	<i>Trong đó:</i>	-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-			
-	<i>Trong đó:</i>	-			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-			
-	<i>Trong đó:</i>	-			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 08/CX

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến	Kỳ cuối, đến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến	Kỳ cuối, đến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 09/CX

**Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử
dụng đất thời kỳ (20...-20...) của xã...**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm....	Kỳ cuối, đến năm....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm....	Kỳ cuối, đến năm....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 10/CX

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của xã...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm....		Kỳ cuối, đến năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm....		Kỳ cuối, đến năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Trong đó:</i>	-						
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đến từng năm		
				Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đến từng năm		
				Năm ...	Năm ...	Năm ...
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD				
	<i>Trong đó:</i>	-				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đến từng năm		
				Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đến từng năm		
				Năm...	Năm...	Năm...
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu số 13/CX

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ (20..20..) của xã...

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo diện tích		
				Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN				
	<i>Trong đó:</i>	-				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-				
-	<i>Trong đó:</i>	-				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-				
-	<i>Trong đó:</i>	-				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất

Biểu số 14/CX

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ (20..20..) của xã...

STT	CXi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đến từng năm		
				Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				

STT	CXĩ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đến từng năm		
				Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu số 17/CX

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (20...20...) của xã...

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kỳ kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền Tổ dân phố/thôn/buôn/bản/ấp/....)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số...); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch							
	...							
	...							
	...							
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà CXưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
	...							
	...							
	...							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
	...							
	...							
	...							
IV	Nhu cầu sử dụng đất khác							
	...							
	...							